

Số: 5591/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2014

SỞ QUY HOẠCH-KIẾN TRÚC TP.HCM

**ĐẾN**

Số: 1036/2015/QĐ

Ngày: 27/11/2014

Chuyên:.....

Lưu hồ sơ số:.....

**QUYẾT ĐỊNH**

phê duyệt đề án quy hoạch phân khu (điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị) tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi 157,975 ha (Khu 143 ha cũ) phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2 (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông)

K/c: AT/Đan  
Phát, TT. Tấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

28/11/14  
me

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 24/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCXDVN 01:2008/BXD);

Căn cứ Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về điều chỉnh quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 62/2012/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND số ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 6707/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Quận 2;

Căn cứ Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 28 tháng 2 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết (quy hoạch phân khu) tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi 157,975 ha (Khu 143 ha cũ) phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 2038/TTr-SQHKT ngày 24 tháng 6 năm 2014 về trình duyệt đồ án quy hoạch phân khu (điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị) tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi 157,975 ha (Khu 143 ha cũ) phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông),

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt đồ án quy hoạch phân khu (điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị) tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi 157,975 ha (Khu 143 ha cũ) phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông), với các nội dung chính như sau:

**1. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực quy hoạch:**

- Vị trí khu vực quy hoạch: thuộc một phần phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2.
- Giới hạn khu vực quy hoạch như sau:
  - + Phía Đông - Bắc : giáp đường Liên Tỉnh lộ 25B.
  - + Phía Đông - Nam : giáp đường Vành đai phía Đông.
  - + Phía Tây - Nam : giáp khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi B 178 ha do Công ty Cổ phần Thạnh Mỹ Lợi làm chủ đầu tư.
  - + Phía Tây - Bắc : giáp khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi 174 ha do Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Kinh doanh nhà Phú Nhuận làm chủ đầu tư.
- Quy mô, diện tích khu đất: 157,975 ha.
- Tính chất của khu vực quy hoạch: Khu dân cư xây dựng mới, khu công cộng (trường học, y tế, thương mại - dịch vụ,...) và khu công viên cây xanh sử dụng công cộng.

**2. Cơ quan tổ chức, chủ đầu tư lập đồ án quy hoạch phân khu:**

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2.

**3. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch phân khu:**

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Phát triển Phú Điền.

**4. Danh mục hồ sơ bản vẽ đồ án quy hoạch phân khu (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông) gồm:**

- Thuyết minh tổng hợp.
- Thành phần bản vẽ bao gồm:
  - + Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/10.000.
  - + Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/2000.
  - + Bản đồ hiện trạng hệ thống giao thông, tỷ lệ 1/2000.
  - + Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/2000.

- + Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/2000.
- + Bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, tỷ lệ 1/2000.

**5. Dự báo quy mô dân số, các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn khu vực quy hoạch:**

**5.1. Thời hạn quy hoạch:** Đến năm 2020 (theo thời hạn quy hoạch của đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Quận 2 đã được phê duyệt).

**5.2. Dự báo quy mô dân số trong khu vực quy hoạch:**

Dự báo quy mô dân số trong khu vực quy hoạch: 35.000 người.

**5.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn khu vực quy hoạch:**

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A	Chỉ tiêu sử dụng đất toàn khu	m <sup>2</sup> /người	45,1
B	Chỉ tiêu sử dụng đất đơn vị ở trung bình toàn khu	m <sup>2</sup> /người	40,7
C	Các chỉ tiêu sử dụng đất trong các đơn vị ở	m <sup>2</sup> /người	
	- Đất các nhóm nhà ở, trong đó:	m <sup>2</sup> /người	20,8
	+ Đất nhóm nhà ở hiện hữu	m <sup>2</sup> /người	6,0
	+ Đất nhóm nhà ở xây mới	m <sup>2</sup> /người	25,1
	+ Đất nhóm nhà ở trong khu đất sử dụng hỗn hợp	m <sup>2</sup> /người	5,9
	- Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở, trong đó:	m <sup>2</sup> /người	5,1 (bao gồm đất giáo dục)
	+ Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở	m <sup>2</sup> /người	1,8
	+ Đất hành chính cấp phường	m <sup>2</sup> /người	0,4
	+ Trạm y tế	m <sup>2</sup> /người	0,5
	+ Thương mại dịch vụ - chợ	m <sup>2</sup> /người	2,4
	- Đất cây xanh sử dụng công cộng (bao gồm 1 m <sup>2</sup> /người đất cây xanh trong nhóm nhà ở)	m <sup>2</sup> /người	5,2
	- Đất đường giao thông cấp phân khu vực trở lên	km/km <sup>2</sup>	10,4
D	Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật		
	Đất giao thông bố trí đến mạng lưới đường khu vực (từ đường khu vực trở lên), kể cả giao thông tỉnh	%	23,6

	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngày	180	
	Tiêu chuẩn thoát nước sinh hoạt	lít/người/ngày	180	
	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	2.500	
	Tiêu chuẩn rác thải, chất thải	kg/người/ngày	1,5	
E	Các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch toàn khu			
	Mật độ xây dựng chung	%	≤ 30	
	Hệ số sử dụng đất	lần	≤ 1,8	
	Tầng cao xây dựng (theo QCVN 03:2012/BXD)	Tối đa	tầng	22
		Tối thiểu	tầng	1

## 6. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

### 6.1. Các khu chức năng trong khu vực quy hoạch:

Toàn khu vực quy hoạch tổ chức 02 đơn vị ở và các khu chức năng cấp đô thị ngoài đơn vị ở, được xác định như sau:

- Đơn vị ở 1: diện tích 69,2806 ha với dân số giai đoạn hiện nay là 5.600 người, giai đoạn sau đến năm 2020 dự kiến khoảng 21.917 người, giới hạn bởi:

+ Phía Đông - Bắc : đường Liên tỉnh lộ 25B.

+ Phía Đông - Nam : đường Vành đai phía Đông.

+ Phía Tây - Bắc : giáp khu dân cư 174 ha.

+ Phía Tây - Nam : giáp đơn vị ở số 2 bởi tuyến đường N2, N3 lộ giới 40m

- Đơn vị ở 2: diện tích 88,6939 ha với dân số giai đoạn hiện nay là 285 người, giai đoạn sau đến năm 2020 dự kiến 13.083 người.

+ Phía Đông - Bắc : giáp đơn vị ở số 1 bởi tuyến đường N2, N3 lộ giới 40m.

+ Phía Đông - Nam : đường Vành đai phía Đông.

+ Phía Tây - Bắc : giáp khu dân cư 174 ha.

+ Phía Tây - Nam : giáp khu dân cư 178 ha.

a. Các khu chức năng thuộc các đơn vị ở: tổng diện tích 142,40 ha, chiếm 90,1% diện tích toàn khu quy hoạch, trong đó:

a.1. Các khu chức năng xây dựng nhà ở (nhóm nhà ở): tổng diện tích 72,92 ha. Trong đó:

- Nhóm nhà ở hiện hữu: tổng diện tích 2,81 ha.

- Nhóm nhà ở xây dựng mới: tổng diện tích 68,30 ha.

- Nhóm nhà ở trong các khu đất sử dụng hỗn hợp: diện tích 1,81 ha.

a.2. Khu chức năng dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở: tổng diện tích 17,83 ha, bao gồm:

- Khu chức năng giáo dục: tổng diện tích 6,27 ha. Trong đó:

+ Trường mầm non: diện tích 2,48 ha (hiện hữu gồm 2 cơ sở, diện tích 0,77 ha; xây dựng mới gồm 4 cơ sở, diện tích 1,71 ha).

+ Trường tiểu học: diện tích 1,83 ha (hiện hữu 01 cơ sở, diện tích 0,75 ha; xây dựng mới 01 cơ sở, diện tích 1,08 ha).

+ Trường trung học cơ sở: diện tích 1,95 ha (hiện hữu 01 cơ sở, diện tích 1,32 ha; xây dựng mới 01 cơ sở, diện tích 0,63 ha).

- Khu chức năng công cộng: tổng diện tích 1,24 ha (hiện hữu: Ủy ban nhân dân phường diện tích 0,13 ha; xây dựng mới 02 cơ sở, diện tích 1,11 ha).

- Khu chức năng y tế: tổng diện tích 1,78 ha (hiện hữu: trạm y tế phường diện tích 0,04 ha; xây dựng mới 2 cơ sở, diện tích 1,74 ha).

- Khu chức năng thương mại dịch vụ: tổng diện tích 8,54 ha (hiện hữu: tổng diện tích 0,97 ha; xây dựng mới, diện tích 5,78 ha).

**a.3. Khu chức năng cây xanh sử dụng công cộng (vườn hoa, sân chơi): tổng diện tích 18,08 ha.**

- Đất cây xanh công viên - quảng trường: diện tích 15,05 ha.

- Đất cây xanh thể dục thể thao: diện tích 2,05 ha.

- Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu hỗn hợp: diện tích 0,64 ha.

- Mặt nước cảnh quan, hồ điều tiết: diện tích 0,34 ha.

**a.4. Mạng lưới đường giao thông cấp phân khu vực: tổng diện tích 33,57 ha.**

**b. Các khu chức năng ngoài đơn vị ở nằm đan xen trong đơn vị ở: tổng diện tích 15,57 ha, chiếm 9,9% diện tích toàn khu quy hoạch, trong đó:**

**b.1. Khu chức năng công trình dịch vụ đô thị: chức năng giáo dục (Trường trung học phổ thông) xây mới: diện tích 1,62 ha.**

**b.2. Khu công trình tôn giáo: hiện hữu diện tích 0,17 ha.**

**b.3. Đất cây xanh ngoài đô thị (khu Làng nghề Hàm Long): diện tích 1,93 ha.**

**b.4. Mặt nước: diện tích 5,48 ha gồm:**

- Rạch Ngọn Ngay: diện tích 4,99 ha.

- Rạch Kỳ Hà: diện tích 0,49 ha.

**b.5. Đất công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: khu xử lý nước thải, diện tích 0,50 ha.**

**b.6. Đất giao thông đối ngoại, nút giao thông dự kiến tổng diện tích 5,87 ha.**

**6.2. Cơ cấu sử dụng đất toàn khu vực quy hoạch:**

STT	Loại đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
A	Đất các đơn vị ở	1.424.025	100,0
1	Đất các nhóm nhà ở (trong đó đất nhà ở xã hội khoảng 5,43 ha)	729.207	51,2
	- Đất các nhóm nhà ở hiện hữu	28.124	
	- Đất các nhóm nhà ở xây dựng mới	682.990	
	- Đất các nhóm nhà ở trong các khu đất sử dụng hỗn hợp	18.093	

2	Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở	178.251	12,5
	- Đất công trình giáo dục trường học	62.686	4,4
	+ Trường mầm non	24.847	
	+ Trường tiểu học	18.349	
	+ Trường trung học cơ sở	19.490	
	- Đất hành chính	12.392	0,9
	- Đất y tế	17.767	1,2
	- Đất thương mại - dịch vụ	85.406	6,0
	+ Đất thương mại - dịch vụ - chợ	67.523	
	+ Đất thương mại dịch vụ thuộc đất sử dụng hỗn hợp	17.883	
3	Đất cây xanh công viên	180.858	12,7
	- Đất cây xanh công viên - quảng trường	150.524	
	- Đất cây xanh thể dục thể thao	20.482	
	- Đất cây xanh thuộc đất sử dụng hỗn hợp	6.410	
	- Mặt nước cảnh quan	3.442	
4	Đất đường giao thông cấp phân khu vực	335.709	23,6
	-Đất giao thông	322.095	
	-Đất bãi xe	13.614	
B	Đất ngoài đơn vị ở	155.720	
	Đất công trình dịch vụ cấp đô thị	16.215	
	- Trường trung học phổ thông xây mới	16.215	
	Đất cây xanh ngoài đô thị	19.293	
	- Đất cây xanh cảnh quan làng nghề	14.867	
	- Đất cây xanh cảnh quan làng nghề giáp sông Sài Gòn	4.426	
	Đất giao thông đối ngoại	58.691	
	- Đất giao thông khu vực	35.780	
	- Đất nút giao thông dự kiến	10.039	
	- Đất giao thông khu làng nghề	12.872	
	Đất công trình tôn giáo	1.707	
	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị (trạm xử lý nước thải)	5.000	
	Mặt nước (rạch)	54.814	
	- Rạch Ngọn Ngay	49.905	
	- Rạch Kỳ hà	4.909	
Tổng cộng		1.579.745	

**6.3. Cơ cấu sử dụng đất và các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị trong các đơn vị ở:**

Đơn vị ở	Cơ cấu sử dụng đất			Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị					
	Loại đất	Ký hiệu khu đất hoặc ô phố	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Chỉ tiêu sử dụng đất (m <sup>2</sup> /người)	Dân số (người)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng)		Hệ số sử dụng đất tối đa (lần)
							tối thiểu	tối đa	
Đơn vị ở 1 (diện tích: 692.806 m <sup>2</sup> ; dự báo quy mô dân số: 21.917 người)	1. Đất đơn vị ở 1		642.860	29,3	21.917				
	1.1. Đất các nhóm nhà ở		354.761	16,2	21.917				
	- Đất nhóm nhà ở hiện hữu		28.124	6,0	4.680				
	Đất ở hiện hữu	1.A1	28.124		4.680	50	1	16	5,0
	- Đất nhóm nhà ở xây dựng mới		313.836	21,3	14.739				
	Đất ở xây dựng mới	1.B1	6.407		164	82	1	5	4,1
	Đất ở xây dựng mới	1.B2	12.082		364	70	1	7	4,9
	Đất ở xây dựng mới	1.B3	5.845		160	75	1	6	4,5
	Đất ở xây dựng mới	1.B4	9.154		200	65	1	5	3,3
	Đất ở xây dựng mới	1.B5	8.655		208	70	1	5	3,5
	Đất ở xây dựng mới	1.B6	3.558		88	75	1	5	3,8
	Đất ở xây dựng mới	1.B7	17.402		516	60	1	5	3
	Đất ở xây dựng mới	1.B8	14.940		512	60	1	5	3
	Đất ở xây dựng mới	1.B9	13.236		472	65	1	6	3,9
	Đất ở xây dựng mới	1.B10	15.602		332	65	1	6	3,9
	Đất ở xây dựng mới	1.B11	30.055		688	60	1	5	3
	Đất ở xây dựng mới	1.B12	17.227		516	60	1	5	3
	Đất ở xây dựng mới	1.B13	20.503		612	60	1	5	3
	Đất ở xây dựng mới	1.B14	18.975		2.108	35	1	20	4,1
	Nhà ở xây dựng mới	1.B15	32.438		800	45	1	6	2,4
	Đất ở xây dựng mới	1.B16	30.970		740	45	1	6	2,5
	Đất ở xây dựng mới	1.B17	7.440		280	55	1	6	3,1
	Đất ở xây dựng mới	1.B18	10.878		1.210	35	1	20	4,1
Đất ở xây dựng mới	1.B19	7.603		950	35	1	20	4,1	
Đất ở xây dựng mới	1.B20	10.209		1.268	35	1	20	4,1	
Đất ở xây dựng mới	1.B21	20.657		2.550	35	1	20	4,1	
- Đất nhóm nhà ở xây dựng mới trong khu đất hỗn hợp		12.801	5,1	2.498					
Đất ở xây dựng mới	1.C1	4.614		492	30	1	18	5,4	

Đất ở xây dựng mới	1.C2	6.120		656	30	1	17	5,1
Đất ở xây dựng mới	1.C3	2.067		1.350	35	1	20	7,0
1.2. Đất công trình dịch vụ đô thị		97.248	4,4					
- Đất giáo dục trường học		25.904	1,2					
Trường mầm non hiện hữu	1.D1	2.757			35	1	2	0,7
Trường mầm non hiện hữu	1.D2	5.000			35	1	2	0,7
Trường trung học cơ sở hiện hữu	1.D3	13.237			35	1	3	1,1
Trường mầm non xây mới	1.E1	4.910			30	1	2	0,6
- Đất hành chính cấp phường		9.640	0,4					
Ủy ban nhân dân phường hiện hữu	1.F1	1.307			40	2	4	1,6
Đất công trình công cộng dự kiến phát triển	1.G2	8.333			40	2	5	2,0
- Đất y tế		7.033	0,3					
Trạm y tế phường hiện hữu	1.H1	360			40	1	2	0,8
Công trình y tế xây mới	1.I1	6.673			40	1	5	2,0
- Đất thương mại-dịch vụ		54.671	2,5					
Chợ hiện hữu	1.K1	3.886			40	1	2	0,8
Dịch vụ-văn phòng hiện hữu	1.K2	720			40	2	4	1,6
Thương mại-dịch vụ xây mới	1.L1	2.435			55	1	21	≤6,5
Thương mại-dịch vụ xây mới	1.L2	1.669			40	1	10	3,8
Thương mại-dịch vụ xây mới	1.L3	3.660			40	1	17	≤6
Trung tâm thương mại xây mới	1.L4	27.593			55	1	5	2,8
Đất thương mại dịch vụ trong khu đất hỗn hợp	1.C1	2.768			40	5	15	6,0
	1.C2	3.672			40	5	17	6,8
	1.C3	8.268			40	5	18	7,0
1.3. Đất cây xanh công viên		36.612	1,7					



	Đất cây xanh công viên	1.X1	994			5		1	0,1
	Đất cây xanh công viên	1.X2	1.963			5		1	0,1
	Đất cây xanh công viên	1.X3	23.927			5		1	0,1
	Đất cây xanh thể dục thể thao	1.X4	5.435			5		1	0,1
	Đất cây xanh công viên trong khu đất hỗn hợp	1.C1	1.846			5		1	0,1
		1.C2	2.447			5		1	0,1
	1.4. Đất giao thông		154.239	7,0					
	- Đất giao thông		145.371						
	- Đất bãi xe		8.868						
	Bãi xe	1.P1	1.774						
	Bãi xe	1.P2	7.094						
	2. Đất ngoài đơn vị ở 1		49.946	2,3					
	2.1. Đất công trình dịch vụ cấp đô thị		16.215						
	Trường trung học phổ thông xây mới	1.E2	16.215			30	1	5	1,5
	2.2. Đất công trình tôn giáo		1.707						
	Chùa Hội Đức	1.TG1	307			50	1	3	1,7
	Thánh tịnh Ngọc Diên Huỳnh Hà	1.TG2	1.400			35	1	3	0,8
	2.3. Đất giao thông đối ngoại		27.115						
	Đất giao thông đối ngoại		17.076						
	Nút giao thông dự kiến	1.GT	10.039						
	2.4. Mặt nước (rạch Kỳ Hà)	1.S1	4.909						
Đơn vị ở 2 (diện tích: 886.939 m <sup>2</sup> ; dự báo quy mô dân số: 13.083 người)	1. Đất đơn vị ở 2		781.165	59,7	13.083				
	1.1. Đất các nhóm nhà ở		374.446	28,6	13.083				
	- Đất nhóm nhà ở xây dựng mới		369.154	29,5	12.517				
	Đất ở xây dựng mới	2.B1	19.019		460	65	1	5	3,25
	Đất ở xây dựng mới	2.B2	23.070		265	50	1	5	2,5
	Đất ở xây dựng mới	2.B3	14.946		240	50	1	5	2,5
	Đất ở xây dựng mới	2.B4	11.091		245	55	1	5	2,4

Đất ở xây dựng mới	2.B5	24.948		540	60	1	5	2,4
Đất ở xây dựng mới	2.B6	11.546		290	65	1	5	3,25
Đất ở xây dựng mới	2.B7	18.350		240	50	1	5	2,5
Đất ở xây dựng mới	2.B8	14.178		185	50	1	5	2,5
Đất ở xây dựng mới	2.B9	13.194		190	50	1	5	2,5
Đất ở xây dựng mới	2.B10	13.026		205	50	1	5	2,5
Đất ở xây dựng mới	2.B11	14.705		320	50	1	5	2,5
Đất ở xây dựng mới	2.B12	4.515		45	50	1	5	2,5
Đất ở xây dựng mới	2.B13	5.353		225	70	1	6	4,2
Đất ở xây dựng mới	2.B14	14.734		450	60	1	6	3,6
Đất ở xây dựng mới	2.B15	14.734		450	60	1	6	3,6
Đất ở xây dựng mới	2.B16	22.760		600	60	1	6	3,6
Đất ở xây dựng mới	2.B17	19.985		600	60	1	6	3,6
Đất ở xây dựng mới	2.B18	15.328		385	45	1	5	2,3
Đất ở xây dựng mới	2.B19	7.367		330	70	1	6	4,2
Đất ở xây dựng mới	2.B20	17.770		740	65	1	6	3,9
Đất ở xây dựng mới	2.B21	17.770		740	65	1	6	3,9
Đất ở xây dựng mới	2.B22	6.432		270	70	1	6	4,2
Đất ở xây dựng mới	2.B23	6.159		260	70	1	6	4,2
Đất ở xây dựng mới	2.B24	18.406		2044	35	1	20	4,1
Đất ở xây dựng mới	2.B25	19.768		2197	35	1	20	4,1
- Đất nhóm nhà ở xây dựng mới trong khu hỗn hợp	2.C1	5.292	9,3	566	30	1	14	4,2
1.2. Đất công trình dịch vụ đô thị		81.003	6,2					
- Đất giáo dục trường học		36.782						
Trường tiểu học hiện hữu	2.D1	7.564			30-35	1	4	1,3
Trường mầm non xây mới	2.E1	3.000			30-35	1	3	0,9
Trường mầm non xây mới	2.E2	5.480			30	1	2	0,6
Trường mầm non xây mới	2.E3	3.700			30	1	2	0,6
Trường tiểu học xây mới	2.E4	10.785			30	1	4	1,2
Trường trung học cơ sở xây mới	2.E5	6.253			30	1	4	1,2
- Đất công trình công cộng xây mới	2.G1	2.752			40	1	5	2,0
- Đất công trình y tế xây mới	2.I1	10.734			40	1	5	2,0

- Đất thương mại- dịch vụ		30.735							
Thương mại xây mới	2.L1	522			40	1	2	0,8	
Thương mại xây mới	2.L2	500			40	1	2	0,8	
Trung tâm thương mại xây mới	2.L3	26.538			55	1	5	2,8	
Đất thương mại dịch vụ trong khu đất hỗn hợp	2.C1	3.175			45	5	15	6,8	
1.3 Đất cây xanh công viên		144.246	11,0						
Đất cây xanh công viên	2.X1	5.695			5		1	0,1	
Đất cây xanh công viên	2.X2	7.766			5		1	0,1	
Đất cây xanh thể dục thể thao	2.X3	4.497			5		1	0,1	
Đất cây xanh công viên	2.X4	29.488			5		1	0,1	
Đất cây xanh công viên	2.X5	650			5		1	0,1	
Đất cây xanh công viên	2.X6	1.566			5		1	0,1	
Đất cây xanh công viên	2.X7	27.599			5		1	0,1	
Đất cây xanh công viên	2.X8	37.995			5		1	0,1	
Đất cây xanh thể dục thể thao	2.X9	3.950			5		1	0,1	
Đất cây xanh thể dục thể thao	2.X10	6.600			5		1	0,1	
Đất cây xanh quảng trường	2.QT	12.881			5		1	0,1	
Đất cây xanh công viên trong khu đất hỗn hợp	2.C1	2.117			5		1	0,1	
Mặt nước cảnh quan	2.S3	3.442							
1.4. Đất giao thông		181.470	13,9						
- Đất giao thông		176.724							
- Đất bãi xe		4.746							
2. Đất ngoài đơn vị ở 2		105.774	8,1						

2.1. Đất cây xanh ngoài đô thị		19.293						
Đất cây xanh cảnh quan làng nghề	2.HL1	12.265						
Đất cây xanh cảnh quan làng nghề	2.HL2	2.602						
Đất cây xanh cảnh quan làng nghề giáp sông Sài Gòn	2.HL3	4.426						
2.2. Đất công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị (trạm xử lý nước thải)	2.XLN	5.000			40	1	2	0,8
2.3. Đất giao thông đối ngoại		31.576						
2.4. Mặt nước		49.905						
Rạch Ngọn Ngay	2.S1	48.277						
Rạch Ngọn Ngay	2.S2	1.628						
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.579.745</b>	<b>45,1</b>	<b>35.000</b>				

#### 6.4. Cơ cấu sử dụng đất trong các khu đất có chức năng sử dụng hỗn hợp:

Tổng diện tích khu đất có chức năng sử dụng hỗn hợp chiếm 4,24 ha, gồm:

Khu đất sử dụng hỗn hợp		Các chức năng sử dụng đất trong khu đất sử dụng hỗn hợp	Tỷ lệ các khu chức năng trong khu đất sử dụng hỗn hợp (%)	Diện tích từng khu chức năng (m <sup>2</sup> )
Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )			
1.C1	9.228	Đất nhóm nhà ở (gồm cả đất cây xanh và đất giao thông nhóm ở)	50	4.614
		Đất thương mại, siêu thị, văn phòng, khách sạn, dịch vụ khác,...	30	2.768
		Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	20	1.846
1.C2	12.239	Đất nhóm nhà ở (gồm cả đất cây xanh và đất giao thông nhóm ở)	50	6.120
		Đất thương mại, siêu thị, văn phòng, khách sạn, dịch vụ khác,...	30	3.672
		Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	20	2.447
1.C3	10.335	Đất nhóm nhà ở (gồm cả đất cây xanh và đất giao thông nhóm ở)	20	2.067
		Đất dịch vụ, thương mại, văn phòng	80	8.268
2.C1	10.584	Đất nhóm nhà ở (gồm cả đất cây xanh và đất giao thông nhóm ở)	50	5.292

	Đất thương mại, siêu thị, văn phòng, khách sạn, dịch vụ khác,...	30	3.175
	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	20	2.117

### 7. Tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị:

- Theo định hướng đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Quận 2, khu vực quy hoạch được xác định là khu dân cư đô thị với các cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật đầy đủ, đảm bảo môi trường sống tốt cho người dân.

- Tổ chức không gian kiến trúc dựa trên đặc điểm hiện trạng, không gian đường phố, phân chia ô phố theo quy mô hợp lý, phù hợp với tính chất hoạt động nhằm tạo các không gian kiến trúc đa dạng.

- Các khu chức năng (dân cư, công trình công cộng, cây xanh,...) được bố trí xen cài đáp ứng nhu cầu một không gian sống của đô thị và tạo cảnh quan sinh động, hài hòa.

- Phát triển không gian đô thị với hình thức bố trí các công trình tạo điểm nhấn tại khu trung tâm và các trục đường chính của khu quy hoạch, độ cao chuyển thấp dần từ khu trung tâm ra phía ngoài và phía sông. Bố trí các khu ở theo từng cụm, từng loại hình nhà ở, tôn trọng và tận dụng tối đa điều kiện tự nhiên; các công trình công cộng hiện hữu giữ lại mở rộng gắn kết với các công trình công cộng xây dựng mới.

- Khai thác cảnh quan sông, rạch hiện hữu, tổ chức mảng xanh kết hợp mặt nước tạo không gian thông thoáng, vi khí hậu tốt.

- Các công trình nhà thấp tầng dạng biệt thự, liên kế vườn được bố trí chủ yếu dọc theo sông, rạch và các tuyến phố. Khối công trình cao tầng (khu chung cư, khu hỗn hợp kết hợp ở - thương mại dịch vụ) tầng cao 18 - 22 tầng được bố trí tại khu trung tâm, dọc theo tuyến Vành đai phía Đông.

- Khu vực trung tâm bao gồm các công trình phục vụ công cộng (thương mại dịch vụ, hành chính, y tế, công viên cây xanh thể dục thể thao) với tầng cao từ 1 đến 5 tầng, được bố trí ở khu vực trung tâm của khu đất và kết hợp với khu hỗn hợp ở - thương mại cao tầng góp phần tạo nên không gian kiến trúc cảnh quan khu trung tâm, đồng thời đảm bảo bán kính phục vụ tốt cho nhu cầu dân cư trong đô thị.

- Yêu cầu về kiến trúc công trình: tùy thuộc vào tính chất và vị trí của công trình, mật độ xây dựng khống chế chung toàn khu không quá 30%. Hình thức kiến trúc mang tính thẩm mỹ cao, đa dạng, hiện đại phù hợp với xu hướng phát triển của khu đô thị:

+ Mật độ xây dựng: nhóm nhà ở 35 - 75%, công trình dịch vụ công cộng 30 - 40%, công viên công cộng 5%.

+ Tầng cao xây dựng tối đa của các công trình xây mới là 22 tầng.

- Về nguyên tắc xác định khoảng lùi công trình (chỉ giới xây dựng) trên từng lô đất sẽ được xác định cụ thể theo các Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, các đồ án thiết kế đô thị riêng (sẽ được thiết lập sau khi đồ án này được phê duyệt) hoặc căn cứ vào Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam và các Quy định về kiến trúc đô thị do các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## 8. Quy hoạch giao thông đô thị:

Quy hoạch mạng lưới giao thông phù hợp với quy hoạch ngành, quy hoạch phát triển hệ thống giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Quận 2 và Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế.

### a. Về giao thông đối ngoại:

- Khu quy hoạch có điều kiện thuận lợi về giao thông đối ngoại do nằm tiếp giáp đường Nguyễn Thị Định (phía Đông - Bắc), đường Liên tỉnh lộ 25B (phía Bắc) có lộ giới 60m và đường Vành đai phía Đông (nằm tiếp giáp ranh phía Đông - Nam khu quy hoạch) lộ giới 67m gồm 8 làn xe cơ giới và 2 làn xe hỗn hợp rộng 10,5m mỗi bên.

- Về giao thông thủy, khu quy hoạch nằm tiếp giáp sông Sài Gòn (về phía Tây) là tuyến sông cấp II có khả năng đáp ứng các loại phương tiện vận tải đường thủy khối lượng lớn (trong khu vực nội thành chủ yếu chú trọng vận tải hành khách và phục vụ xây dựng)

### b. Về giao thông đối nội:

- Khu đất có tổng diện tích 157,97 ha, trong đó diện tích đất giao thông tính đến đường cấp phân khu vực là 33,60 ha (chiếm 23,6 % diện tích đất đơn vị ở) phù hợp theo quy định của Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam 01:2008.

- Quy hoạch mở rộng các tuyến đường hiện hữu kết hợp với việc phóng tuyến, mở mới một số đoạn đường đảm bảo kết nối liên tục thông suốt trong mạng lưới đường, quy hoạch xây dựng hệ thống giao thông trong khu quy hoạch bao gồm các tuyến đường liên khu vực, các tuyến chính cho khu vực và cả một số tuyến đường phân khu vực phù hợp với yêu cầu tổ chức giao thông trong đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, các tuyến đường nội bộ và chi tiết các nhánh đường nhỏ trong từng ô phố sẽ được thể hiện cụ thể trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500.

Bảng tổng hợp quy hoạch mạng lưới đường:

STT	Tên đường	Giới hạn		Lộ giới (mét)	Chiều rộng (mét)		
		Từ...	Đến...		Lề trái	Mặt đường và dải phân cách	Lề phải
A	Đường giao thông đối nội						
	Khu dân cư số 1						
1	Đường số 1	Đường Nguyễn Khoa Đăng	Đường Trương Gia Mô	14	3	8	3
2	Đường số 4	Đường Nguyễn Khoa Đăng	Đường Trương Gia Mô	14	3	8	3
3	Đường số 6	Đường Nguyễn Khoa Đăng	Đường Trương Gia Mô	20	4,5	11	4,5
4	Đường số 8	Đường D	Đường Trương Gia Mô	14	3	8	3
	Khu dân cư số 5						
1	Đường số 1	Ranh phía Tây Bắc	Đường N2	20	4,5	11	4,5

2	Đường A	Đường số 1	Ranh phía Nam	16	3	10	3
3	Đường số 3	Đường A	Đường E	13	3	7	3
4	Đường số 6	Đường ven sông	Ranh Khu dân cư số 5	20	4,5	11,0	4,5
5	Đường E	Đường số 1	Ranh phía Tây Nam (đường số 7)	24	5	14	5
6	Đường F	Đường số 1	Đường số 5a	14	3	8	3
7	Đường G	Đường số 1	Đường số 5a	14	3	8	3
8	Đường số 5a	Đường E	Đường G	14	3	8	3
Khu dân cư số 2, 3, 4 và phần mở rộng							
1	Đường D1	Đường số 8 D2 nổi dài	Đường số nổi dài	16	4	8	4
2	Đường D2	Đường số 8 D2 nổi dài	Đường N1	16	4	8	4
3	Đường D2 nổi dài	Đường N1	Đường trục cảnh quan	20	4,5	11,0	4,5
4	Đường Trương Gia Mô	Đường Nguyễn Thị Định	Đường trục cảnh quan	40	6	11 + (6) + 11	6
5	Đường C1 nổi dài	Đường số 1	Đường N2	20	4,5	11,0	4,5
6	Đường số 8 nổi dài	Đường Trương Gia Mô	Đường song hành	16	4	8	4
7	Đường số 6 nổi dài	Đường Trương Gia Mô	Đường song hành	20	4,5	11	4,5
8	Đường số 4 nổi dài	Đường Trương Gia Mô	Đường song hành	14	3	8	3
9	Đường số 1 nổi dài	Đường Trương Gia Mô	Đường N4	14	3	8	3
10	Đường trục cảnh quan (CQ)	Đường N3	Ranh phía Tây Nam (đường N9)	40	6	11 + (6) + 11	6
11	Đường song hành	Đường số 8 nổi dài	Đường N9	16	6	10	-
12	Đường N1	Đường D2	Đường song hành	12	3	6	3
13	Đường N2	Đường Nguyễn Khoa Đăng	Đường C1 nổi dài	20	4,5	11	4,5
14	Đường N4	Đường trục cảnh quan	Đường N9	20	4,5	11	4,5
15	Đường N5	Đường trục cảnh quan	Đường song hành	16	4	8	4
		Đường trục cảnh quan	Đường N10	13	3	7	3
16	Đường N6	Đường N4	Đường N10	16	4	8	4

17	Đường N7	Đường N4	Đường N10	16	4	8	4
18	Đường N8	Đường N10	Ranh Khu dân cư 5	20	4,5	11	4,5
19	Đường N9	Đường N10	Ranh Khu dân cư 5	12	3	6	3
20	Đường N10	Đường N10	Ranh Khu dân cư 5	13	3	7	3
B	Đường giao thông đối ngoại						
1	Đường trục cảnh quan (CQ)	Đường Nguyễn Khoa Đăng	Đường N3	40	6	11 + (6) + 11	6
2	Đường N3	Đường trục cảnh quan	Đường vành đai phía Đông	40	6	11 + (6) + 11	6
3	Đường ven sông	Ranh phía Tây Bắc	Ranh phía Nam	25	3	19	3
4	Đường vành đai phía Đông	Đường Nguyễn Thị Định	Ranh phía Tây Nam (đường N9)	67	5	57	5
5	Đường Nguyễn thị Định	Đường Nguyễn Khoa Đăng	Đường vành đai phía Đông	60	6	48	6
6	Đường Nguyễn Khoa Đăng	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Văn Kinh	40	8,5	23	8,5

\* Ghi chú:

- Việc thể hiện tọa độ mốc thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc công bố quy hoạch và cắm mốc giới xây dựng ngoài thực địa nhằm phục vụ công tác quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân Quận 2 và đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu này.

- Bán kính cong tại các giao lộ và chỉ giới xây dựng sẽ được nghiên cứu xác định cụ thể khi có thiết kế đô thị hoặc khi khai triển các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 và dự án cụ thể.

## **9. Những hạng mục ưu tiên đầu tư; các vấn đề về tổ chức thực hiện theo quy hoạch:**

### **9.1. Những hạng mục ưu tiên đầu tư:**

- Phát triển các quỹ đất để xây dựng mạng lưới các công trình phúc lợi xã hội (giáo dục, văn hóa, y tế,...) và các công trình thương mại dịch vụ.

- Xây dựng các công viên cây xanh.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.



## **9.2. Tổ chức thực hiện theo quy hoạch:**

- Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân Quận 2, các cơ quan quản lý đầu tư phát triển đô thị căn cứ vào đồ án quy hoạch phân khu (điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị) tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi 157,975 ha (Khu 143ha cũ) phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2 được phê duyệt làm cơ sở xác định, lập kế hoạch thực hiện các khu vực phát triển đô thị để trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện theo quy hoạch, triển khai các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực quy hoạch; các chủ đầu tư, tổ chức, đơn vị có liên quan cần tuân thủ các nội dung đã được nêu trong đồ án này và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt.

### **Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan**

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân Quận 2, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích quận 2 và đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung nghiên cứu, các số liệu đánh giá hiện trạng, tính toán chỉ tiêu kỹ thuật thể hiện trong thuyết minh và trong hồ sơ, bản vẽ đồ án quy hoạch phân khu (điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị) tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi 157,975 ha (Khu 143ha cũ) phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2 (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông).

- Để đảm bảo cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với quy mô dân số của đồ án và theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Quận 2; trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện theo quy hoạch, Ủy ban nhân dân Quận 2 phải lưu ý kiểm soát và không chế quy mô dân số trong phạm vi đồ án; theo đó, các dự án phát triển nhà ở cần có giải pháp để ưu tiên bố trí tái định cư tại chỗ.

- Trong quá trình tổ chức triển khai các dự án đầu tư xây dựng tại các khu vực có sông, kênh, rạch trong khu vực quy hoạch; Ủy ban nhân dân Quận 2, Sở Giao thông vận tải, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan cần quản lý chặt chẽ việc tuân thủ về chỉ giới hành lang sông, kênh, rạch đã được quy định tại Quyết định số 150/2004/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định quản lý, sử dụng hành lang sông, kênh, rạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Việc san lấp kênh, mương, rạch (nếu có) trong khu vực quy hoạch cần có ý kiến thỏa thuận của các cơ quan có thẩm quyền đã được quy định tại Quyết định số 319/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về quản lý việc san lấp và xây dựng công trình trên sông, kênh, rạch, đầm, hồ công cộng thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Để làm cơ sở quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị, quản lý xây dựng đô thị phù hợp với quy hoạch; sau khi đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 này được phê duyệt, Ủy ban nhân dân Quận 2, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích quận 2 cần phối hợp Sở Quy hoạch - Kiến trúc để có kế hoạch tổ chức lập các Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị theo quy định, phù hợp với nội dung đồ án hoặc lập các đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hoặc các đồ án

thiết kế đô thị riêng tại các khu vực có ý nghĩa quan trọng, khu vực đặc trưng, khu vực cảnh quan đặc thù, khu vực dọc các tuyến đường quan trọng mang tính chất động lực phát triển.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được phê duyệt, Ủy ban nhân dân Quận 2 cần tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 này theo Luật Quy hoạch đô thị và Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về công bố công khai và cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh và tổ chức thực hiện công tác cắm mốc giới theo quy hoạch được duyệt đã được quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND số ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chậm nhất 01 tháng kể từ ngày Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt nội dung quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông của đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 này, Ủy ban nhân dân Quận 2, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích quận 2 có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ phần quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật của đồ án, trình thẩm định, phê duyệt bổ sung theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có đính kèm thuyết minh tổng hợp và các bản vẽ đồ án quy hoạch phân khu (điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị) tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi 157,975 ha (Khu 143ha cũ) phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2 được nêu tại khoản 4, Điều 1 Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Thạnh Mỹ Lợi, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2 và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND/TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Các Phòng chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐTMT-N) D. 19

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tín